

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 13-6-2025
“V/v tranh chấp ly hôn, đòi tài sản,
chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán
Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn, đòi tài sản, chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 297/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Minh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có lời trình bày:

Bà và ông P tìm hiểu nhau một năm thì tổ chức lễ cưới vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn nên ngày 15/01/2007 bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung đối với ông P.

Tại Bản án phúc thẩm số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của bà D và ông P.

Về con chung: Giao cho bà D được tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Việt T, sinh năm 1999, ông P phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 250.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tháng 4/2007 đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Giao cho bà D được sở hữu nhà và được quyền sử dụng đất diện tích 213m² thửa 680 tờ bản đồ số 3, xã Đ. Nhà gắn liền trên đất có kết cấu, nhà trên: cột móng bê tông cốt thép, vách tường tô hai mặt, nền gạch bông, mái tole có la phong diện tích 45,5m, mái che trước có kết cấu cột móng gạch, mái tole có la phong, vách tường tô hai mặt, nền xi măng, diện tích 15m. Nhà dưới có kết cấu: cột móng gạch, mái tole, có la phong, vách tường tô hai mặt, nền xi măng diện tích 24.5m, mái che sau (phần 1) kết cấu: nền đất cột xi măng đúc sẵn, mái tole, không la phong, diện tích 55,8m, mái che sau (phần 2) nền đất, cột sắt, mái tole không la phong, diện tích 47m. Nhà trên mái che trước, mái che sau (phần 1, phần 2) nhà dưới gắn liền trên thửa đất số 680 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã Đ.

Bà D có trách nhiệm hoàn trả lại 1/2 trị giá nhà đất nói trên cho ông P là 84.500.000 (tám mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

Sau khi có Bản án phúc thẩm thì ông P muốn hàn gắn và cam kết sửa đổi, vì thương con nên bà đồng ý về chung sống lại cùng ông P, chung sống đến năm 2017 thì bà và ông P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Đến năm 2023 bà và ông P đập bỏ căn nhà cũ trên thửa đất số 680 và xây dựng căn nhà tường như hiện nay. Sau khi xây dựng xong căn nhà thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông bà đã ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Việt T, sinh năm 1999 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An hiện nay ông P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà đã được giao quyền sử dụng đất theo Bản án phúc thẩm số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Sau khi về chung sống, bà và ông P không có thỏa thuận nào khác về tài sản. Do đó, bà yêu cầu ông P trả lại cho bà phần đất thuộc thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Bởi vì đây là tài sản riêng của bà đã được Tòa án giải quyết.

- Đối với căn nhà cấp 4 có diện tích ngang 5m, dài 42m, có kết cấu vách tường, mái tole, nền lót gạch được xây dựng trên thửa đất số 680 là tài sản chung của bà và ông P sau khi sống chung lại với nhau. Khi ly hôn, bà đề nghị chia đôi tài sản này. Bà yêu cầu được nhận tài sản là căn nhà, bà sẽ hoàn lại 50% giá trị tài sản cho ông P.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Bị đơn ông Nguyễn Minh P có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau: Ông và bà D chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn, đến khoảng năm 2006-2007 bà D có nộp đơn yêu cầu ly hôn ông, Tòa án nhân dân tỉnh Long An không công nhận quan hệ vợ chồng của ông và bà D. Sau đó, ông bà hàn gắn tình cảm vợ chồng và sống chung trở lại cũng trong năm 2007. Đến năm 2017 thì ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến khoảng tháng 6/2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà D bỏ nhà đi cho đến nay. Bà D yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Nguyễn Việt T, sinh năm 1999, con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Khi Tòa án nhân dân tỉnh Long An không công nhận vợ chồng của bà D và ông vào năm 2007, đã giải quyết về tài sản chung, giao cho bà D được quyền sử dụng đất thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3, tại ấp H, xã Đ và quyền sở hữu căn nhà trên đất, nhưng sau đó ông và bà D vẫn tiếp tục sống chung với nhau trên nhà và đất này. Đến tháng 3/2023 ông bà đập bỏ căn nhà cũ trên thửa đất và xây mới lại căn nhà mà hiện nay ông đang ở. Đối với yêu cầu của bà D về việc yêu cầu ông giao trả cho bà thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3, tại ấp H, xã Đ và chia tài sản chung là căn nhà và các công trình phụ trên đất, ông không đồng ý. Vì thửa đất số 680 nguồn gốc là tài sản chung vợ chồng cùng mua, mặc dù năm 2007 Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Long An giao quyền sử dụng đất cho bà D nhưng thực tế ông bà vẫn cùng sống chung trên đất, đăng ký kết hôn, xây dựng nhà trên đất để cùng nhau ở và ông vẫn còn đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Ông đề nghị Tòa án chia đôi giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá.

Đối với căn nhà và các công trình phụ kèm theo trên đất được xây dựng vào tháng 3/2023, đến tháng 4/2023 hoàn tất, tổng giá trị xây dựng là 1.250.000.000 đồng, từ khi bà D bỏ đi (tháng 6/2023) đến nay, ông quản lý và sử dụng căn nhà nhưng thường xuyên khóa cửa để đi làm nên giá trị căn nhà ghi trong Chứng thư thẩm định giá là không đúng với giá trị căn nhà vì căn nhà không bị hao mòn nhiều. Tuy nhiên, ông không yêu cầu định giá lại đối với căn nhà và các công trình phụ kèm theo trên đất, đề nghị chia đôi giá trị căn nhà và các công trình phụ kèm theo trên đất theo chứng thư thẩm định giá. Ông đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung từ bà D theo tổng giá trị tại Chứng thư thẩm định giá là 3.643.626.000 đồng, tương đương 1.821.813.000 đồng, ông đồng ý giao đất và tài sản trên đất cho bà D.

Ngoài ra, trong quá trình sống chung ông và bà D còn có tài sản chung gồm số tiền 100.000.000 đồng, 12 chỉ vàng 9999, 18 chiếc vòng vàng 18K, tổng trọng lượng 23 chỉ 4 phân. Tổng giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Toàn bộ tài sản này bà D đang quản lý, sử dụng. Nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung này, buộc bà D đưa lại cho ông 150.000.000 đồng (tương đương 50.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị số vàng). Tuy nhiên, do thời gian này ông bị bệnh nên ông chưa đồng tâm ứng án phí trong thời hạn theo Thông báo của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Về nợ chung ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại công văn số 442 ngày 17/7/2024 Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa trình bày: Thông tin thi hành Bản án số 18/2007/HNGĐ-ST ngày 14/8/2007 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa và Bản án số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về việc ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Minh P (gọi T1), sinh năm 1976, cùng trú quán: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa thông báo kết quả thi hành án như sau:

Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa có thụ lý, tổ chức thi hành án đối với khoản:

1. Đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả nợ cho anh Nguyễn Văn C “tổng cộng số tiền là 6.816.800 đồng (áp dụng Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 trong công tác thi hành án)” theo Quyết định thi hành án số 322/QĐ-THA ngày 05/12/2007 của Thi hành án dân sự huyện Đ.

Kết quả thi hành án: Đã đình chỉ thi hành án tại Quyết định số 22/QĐ-THA ngày 09/01/2012 của Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa (kèm theo Quyết định).

2. Đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Minh P “giao cho bà Nguyễn Thị D được sở hữu nhà và được quyền sử dụng đất diện tích 213m thừa 680, tờ bản đồ số 3, xã Đ. Nhà gắn liền với đất có kết cấu, nhà trên: Cột móng bê tông cốt thép, có vị trí,” theo Quyết định thi hành án số 1703/QĐ-CCTHA ngày 19/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Kết quả thi hành án: Đã đình chỉ thi hành án tại Quyết định số 122/QĐ-CCTHA ngày 18/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Bà Nguyễn Thị D phải “nộp 1.239.000 đồng án phí DSST (khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.114.000 đồng theo biên lai 001114 ngày 14/7/2009)”. “Số tiền còn lại 1.875.000 đồng” “Thi hành án dân sự huyện Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà D”,..... theo Quyết định thi hành án số 55/QĐ-THA ngày 19/10/2009 của Thi hành án dân sự huyện Đ.

Kết quả thi hành án: Chuyển tạm ứng án phí 3.114.000 đồng của biên lai thu số 001114 ngày 14/7/2009, sang biên lai thu số 000086 ngày 04/11/2009 của Thi hành án dân sự huyện Đ.

H lại cho bà D số tiền 1.875.000 đồng theo phiếu chi số PC2010/207 ngày 25/12/2009 của Thi hành án dân sự huyện Đ

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 297/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 213, 221, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 9, 56; Điều 33, 43, 59, 63 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Án lệ số 50/2021/AL; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông P về việc “Ly hôn”. Bà D được ly hôn với ông P.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông P về việc “Đòi tài sản” là quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông P về việc “Chia tài sản chung khi ly hôn”.

Ông P có trách nhiệm di dời tài sản cá nhân và giao trả cho bà D thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích thực tế là 213,3m², có vị trí (theo hệ thống bản đồ mới): Đông giáp thửa đất số 36; Tây giáp thửa đất số 34; Nam giáp thửa đất số 59, tờ bản đồ số 4; Bắc giáp đường Đ

Theo Mạnh trích đo địa chính số 786/2024 ngày 04/9/2024 do Công ty TNHH Đ lập, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 06/9/2024.

Ông P được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà D được quyền sở hữu một căn nhà chính diện tích 137,1m²; một nhà vệ sinh diện tích 7,6m²; mái che diện tích 16m²; mái che diện tích 15,2m²; cửa cổng, trụ cổng, tường rào nằm trên thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Kết cấu nhà và các công trình phụ kèm theo theo Chứng thư thẩm định giá số 020/2024/468 ngày 11/9/2024 của công ty cổ phần T3.

Bà D có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Ông P được quyền sở hữu số tiền 433.230.000 (bốn trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi ngàn) đồng do bà D có trách nhiệm thanh toán.

Về nợ chung: Không xem xét.

Về chi phí tố tụng: Ông P có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 16.250.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, bị đơn ông P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chia đôi quyền sử dụng đất, yêu cầu nhận hiện vật.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa bị đơn ông P có lời trình bày: Thửa đất số 680 do ông vay tiền mua năm 1999 giá 2,5 cây vàng 24kr, căn nhà trên đất xây dựng từ nguồn tiền của ông, hiện nay ông không có nơi ở nào khác, ông không có tài sản nào khác ngoài thửa đất trên. Năm 2007 hai bên ly hôn, bản án tuyên giao đất cho bà D và bà D có nghĩa vụ trả lại ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất là 84.500.000 đồng nhưng sau đó bà D chưa thực hiện. Sau khi ly hôn 02 ngày thì cả hai quay lại sống chung và đăng ký kết hôn, xây nhà kiên cố trên đất nên nhà và đất vẫn là tài sản chung.

Nguyên đơn bà D có lời trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông P, trước đây cả hai ly hôn Tòa án đã tuyên giao nhà và đất cho bà, đến nay ông P chưa sang tên, bà đã đưa ông P 70.000.000 đồng để trả cho ông T2. Sau đó hai bên đoàn tụ sống chung và cùng xây nhà kiên cố. Sau này, ông P có người phụ nữ khác nên có hành vi bạo lực gia đình nên bà yêu cầu ly hôn. Bà không đồng ý thửa đất 680 là tài sản chung.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với nhà và thửa đất số 680 ông P cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi. Xét thấy, năm 2007 Tòa án giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã chia nhà và đất, giao nhà và đất cho bà D, bà D trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông P nên có căn cứ xác định thửa đất 680 là tài sản riêng của bà D, sau đó các bên sống chung xây nhà kiên cố nên cấp sơ thẩm xác định nhà là tài sản chung chia đôi là phù hợp, đối với quyền sử dụng đất không có văn bản thể hiện bà D đưa thửa đất 680 vào là tài sản chung. Nên yêu cầu kháng cáo của ông P không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 297/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông P hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn ông P kháng cáo một phần bản án. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông P thấy rằng: Đối với quyền sử dụng đất thửa số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do ông P đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thấy rằng, tại Bản án số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên “giao cho bà D được sở hữu nhà và được quyền sử dụng đất diện tích 213m² thửa 680, tờ bản đồ số 3, xã Đ”. Bản án trên đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, kể từ ngày 28/6/2007, bà D đã được xác lập quyền sử dụng đất thửa số 680, tờ bản đồ số 3, xã Đ. Từ ngày 28/6/2007 đến nay, Bản án số 32/HNGĐ-PT ngày 28/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An vẫn chưa được thi hành đối với nội dung này. Mặt khác, sau khi trở về chung sống với nhau, từ thời điểm đăng ký kết hôn cho đến nay, bà D và ông P không lập thêm bất cứ thỏa thuận nào liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 680 trên. Do đó, có căn cứ xác định bà D vẫn là chủ sử dụng thửa 680 theo Bản án

phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Nên ông P trình bày thửa đất số 680 là tài sản chung yêu cầu chia đôi không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ nhận định mục [3] không chấp nhận kháng cáo của ông P; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 297/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh P.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 297/2024/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 213, 221, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 9, 56; Điều 33, 43, 59, 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Án lệ số 50/2021/AL;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn ông Nguyễn Minh P về việc “Ly hôn”.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Minh P.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Minh P về việc “Đòi tài sản” là quyền sử dụng đất thửa số 680, tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và yêu cầu “Chia tài sản chung khi ly hôn”.

2.1. Buộc ông Nguyễn Minh P có trách nhiệm di dời tài sản cá nhân và giao trả cho bà Nguyễn Thị D thửa đất số 680, tờ bản đồ số 3; (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích thực tế là 213,3m², có vị trí (theo hệ thống bản đồ mới):

+ Đông giáp thửa đất số 36; Tây giáp thửa đất số 34; Nam giáp thửa đất số 59, tờ bản đồ số 4; Bắc giáp đường Đ

Theo Mẫu trích đo địa chính số 786/2024 ngày 04/9/2024 do Công ty TNHH Đ lập, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 06/9/2024.

Ông Nguyễn Minh P được quyền lưu cư trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu một căn nhà chính diện tích 137,1m²; một nhà vệ sinh diện tích 7,6m²; mái che diện tích 16m²; mái che diện tích 15,2m²; cửa cổng, trụ cổng, tường rào nằm trên thửa đất số 680; tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Kết cấu nhà và các công trình phụ kèm theo theo Chứng thư thẩm định giá số 020/2024/468 ngày 11/9/2024 của công ty cổ phần T3.

2.3. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Minh P số tiền tương đương trị giá ½ căn nhà là 433.230.000 (bốn trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi ngàn) đồng.

Bà Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 680; tờ bản đồ số 3 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 42 theo hệ thống bản đồ mới), tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Minh P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 16.250.000 (mười sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 21.329.000 (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi chín nghìn) đồng án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0005925 ngày 06/10/2023 và 19.500.000 (mười chín triệu năm trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0005924 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị D phải nộp tiếp số tiền là 1.829.000 (một triệu tám trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Minh P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí tranh chấp đòi tài sản và 21.329.000 (hai mươi một triệu ba trăm hai mươi chín nghìn) đồng án phí chia tài sản chung.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Minh P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006311 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. (Ông P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền